Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có):

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN/ HOA SEN UNIVERSITY

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ:
  - Trụ sở chính: 08 Nguyễn Văn Tráng, Phường Bến Thành, TP.HCM.
  - Cơ sở Cao Thắng: 93 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP.HCM.
  - Cơ sở Thành Thái: 7/1 Thành Thái, Phường Diên Hồng, TP.HCM.
  - Cơ sở Quang Trung 1: Đường số 5, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM.
  - Cơ sở Quang Trung 2: Đường số 3, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM.
- Trang thông tin điện tử: https://www.hoasen.edu.vn
- Địa chỉ thư điện tử: vanthu@hoasen.edu.vn
- Điện thoại: 028 7309 1991

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình sở hữu: Tư thục.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nhà đầu tư: Tập đoàn Nguyễn Hoàng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Đào tạo và trao quyền cho người học phát triển toàn diện về tri thức, năng lực và bản lĩnh; nuôi dưỡng tư duy khai phóng, tinh thần doanh chủ và khát vọng kiến tạo; từ đó tạo ra giá trị thực tiễn và đóng góp tích cực cho kinh tế, xã hội và cộng đồng.

- Tầm nhìn: HSU hướng tới xây dựng một đại học khai phóng trong tư duy, ứng dụng trong đào tạo, đổi mới sáng tạo trong hệ sinh thái tri thức và thông minh trong quản trị và vận hành.

- Mục tiêu: Trường đại học hàng đầu đào tạo về kinh doanh, quản lý, công nghệ và sáng tạo.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Lịch sử phát triển của Trường Đại Học Hoa Sen bắt đầu từ năm 1991, trải qua các giai đoạn:

▪ Ngày 12/8/1991, Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Hoa Sen được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-UB của Uỷ ban nhân dân TP.HCM.

▪ Ngày 27/4/1999 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 115/1999/QĐ-TTg thành lập Trường Cao Đẳng Bán công Hoa Sen trên cơ sở Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Bán công Hoa Sen.

▪ Ngày 30/11/2006, Trường Cao Đẳng Bán công Hoa Sen chính thức trở thành Trường Đại học Hoa Sen theo Quyết định số 274/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường bắt đầu tuyển sinh đại học khóa I vào học kỳ II năm học 2006-2007 với các ngành đào tạo bậc đại học, cao đẳng và kỹ thuật viên theo hệ chính quy. Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép cho Trường đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị khách sạn và Ngôn ngữ Anh.

- Trường Đại học Hoa Sen đạt được những thành tựu về công tác đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng như sau:

▪ Cấp trường: đạt kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020); đạt chứng nhận 4 sao QS Stars (2021) và đạt kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn ASIIN (2025).

▪ Cấp chương trình đào tạo: đến năm 2026 có 28 chương trình đạt chứng nhận kiểm định quốc tế, trong đó 5 chương trình đạt chuẩn ACBSP (2015), 19 chương trình đạt chuẩn AUN-QA (từ 2019), 3 chương trình đạt chuẩn FIBAA (2022) và 1 chương trình đạt chuẩn NEAS (từ 2022).

6. Thông tin người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Thầy Nguyễn Hữu Huy Nhựt, Hiệu trưởng

Địa chỉ: số 8 Nguyễn Văn Tráng, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 7309 1991, email: nhut.nguyenhuuhuy@hoasen.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường Đại học Hoa Sen được thành lập theo Quyết định số 274/2006/QĐ-TTg ngày 30/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

d) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có): https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: https://www.hoasen.edu.vn/ve-hsu/tong-quan/

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	19.87	23.25
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	94.36%	94.8%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	23.28%	20.0%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**	**408**	**0**	**313**	**95**	**7**	**0**
	Kinh doanh và quản lý	148	0	114	34	2	0
	Công nghệ kỹ thuật	19	0	15	4	0	0
	Nghệ thuật	66	0	58	8	0	0
	Báo chí và truyền thông	19	0	15	4	0	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	29	0	23	5	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	21	0	12	10	0	0
	Kiến trúc và xây dựng	11	0	9	2	0	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	46	0	32	14	3	0
	Pháp luật	22	0	17	5	2	0
	Nhân văn	27	0	18	9	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**385**	**0**	**307**	**78**	**0**	**0**
	Kinh doanh và quản lý	142	0	113	29	0	0
	Công nghệ kỹ thuật	19	0	15	4	0	0
	Nghệ thuật	60	0	56	4	0	0
	Báo chí và truyền thông	19	0	15	4	0	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	28	0	22	5	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	18	0	11	8	0	0
	Kiến trúc và xây dựng	11	0	9	2	0	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	44	0	32	12	0	0
	Pháp luật	19	0	17	2	0	0
	Nhân văn	25	0	17	8	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2026	Năm 2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	35	35
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	192	183
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	55.64%	56.62%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Diện tích đất/người học (m2)	1.4 m2/SV	1.4 m2/SV
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3.17 m2/SV	2.93 m2/SV
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	85.4%	94.7%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	459.9	473.7
5	Số bản sách/người học	5.3	7.1
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	18.22%	18.22%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	419.1	512.2

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	08 Nguyễn Văn Tráng, Phường Bến Thành, TP.HCM	1.483	11.941
2	Cơ sở đào tạo	7/1 Thành Thái, Phường Diên Hồng, TP.HCM	10.174	8.131
3	Cơ sở đào tạo	Đường số 3, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM	9.519	6.289
4	Cơ sở đào tạo	Đường số 5, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM	3732.4	8.344
5	Cơ sở đào tạo	93 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP.HCM	436.9	3.334
Tổng cộng			**25.345**	**38.039**

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới Hội trường 600 chỗ	Cơ sở Thành Thái	19.000
2	Nâng cấp trang thiết bị dạy học	Các cơ sở	920
3	Đầu tư mới phòng Livestream	Cơ sở Thành Thái	245
4	Nâng cấp phòng thực hành Luật	Cơ sở Thành Thái	75
5	Nâng cấp phòng thực hành Nhà hàng	Cơ sở Nguyễn Văn Tráng	141
Tổng cộng			**20.381**

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Tên tổ chức kiểm định	Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng	Mức độ đạt kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng VN (CEA-AVU&C)	Bộ tiêu chuẩn MOET	Đạt	14/02/2020 - 14/02/2025

TT	Tên tổ chức kiểm định	Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng	Mức độ đạt kiểm định	Thời gian hiệu lực
2	QS Stars	Bộ tiêu chuẩn QS Stars	Đạt – 4 sao	12/04/2021 - 4/12/2024
3	Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics (ASIIN)	Bộ tiêu chuẩn ASIIN	Đạt	25/03/2025 - 15/10/2026

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340301	Kế toán	Kế toán	ACBSP	19/11/2015 – 19/11/2025
2	7340115	Marketing	Marketing	ACBSP	19/11/2015 – 19/11/2025
3	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	ACBSP	19/11/2015 – 19/11/2025
4	7340404	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	ACBSP	19/11/2015 – 19/11/2025
5	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	ACBSP	19/11/2015 – 19/11/2025
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	04/05/2019 - 03/05/2024
7	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	AUN-QA	04/05/2019 - 03/05/2024
8	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	18/07/2021 - 17/07/2026
9	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	18/07/2021 - 17/07/2026
10	7580108	Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất	AUN-QA	18/07/2021 - 17/07/2026
11	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	26/09/2022 - 25/09/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
12	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	26/09/2022 - 25/09/2027
13	7210403	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	26/09/2022 - 25/09/2027
14	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	30/11/2022 - 29/11/2027
15	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	30/11/2022 - 29/11/2027
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	30/11/2022 - 29/11/2027
17	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông	Quản trị công nghệ truyền thông	AUN-QA	13/07/2024 - 12/07/2029
18	7210404	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang	AUN-QA	13/07/2024 - 12/07/2029
19	8340101	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	AUN-QA	13/07/2024 - 12/07/2029
20	8220201	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	13/07/2024 - 12/07/2029
21	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	27/12/2025 - 26/12/2030
22	7340404	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	AUN-QA	27/12/2025 - 26/12/2030
23	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	AUN-QA	27/12/2025 - 26/12/2030
24	7310401	Tâm lý học	Tâm lý học	AUN-QA	27/12/2025 - 26/12/2030
25	7340115	Marketing	Marketing	AUN-QA	18/01/2026 - 17/01/2031
26	7340301	Kế toán	Kế toán	AUN-QA	18/01/2026 - 17/01/2031
27	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	18/01/2026 - 17/01/2031

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
28		Anh văn giao tiếp quốc tế	Anh văn giao tiếp quốc tế	NEAS	01/01/2022 - 31/12/2026

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	57.1%	54.7%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	9.8%	-3.1%
3	Tỉ lệ thôi học	3.87%	3.02%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1.73%	3.49%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	79.1%	80.5%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	55.9%	50.9%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	87.9%	86.2%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	77.5%	81.9%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	88.6%	81.3%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	**Đại học**	**9536**	**2610**	**2080**	**92%**
1	**Chính quy**	**8107**	**1784**	**2025**	**90%**
1.1	**Công nghệ kỹ thuật**	**416**	**117**	**0**	**0**
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	416	117	0	0
1.2	**Pháp luật**	**277**	**89**	**28**	**87%**
	Luật	69	39	0	0
	Luật kinh tế	208	50	28	87%
	Luật quốc tế	0	0	0	0
1.3	**Nghệ thuật**	**948**	**146**	**135**	**92%**
	Phim	11	0	1	100%
	Thiết kế đồ họa	513	74	71	93%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Thiết kế thời trang	184	26	36	89%
	Nghệ thuật số	240	46	27	85%
1.4	**Nhân văn**	**504**	**155**	**208**	**90%**
	Ngôn ngữ Anh	376	74	208	90%
	Ngôn ngữ Trung Quốc	113	66	0	0
	Ngôn ngữ Hàn Quốc	15	15	0	0
1.5	**Báo chí và thông tin**	**388**	**114**	**20**	**96%**
	Truyền thông đa phương tiện	146	75	0	0
	Quan hệ công chúng	242	39	20	96%
1.6	**Kiến trúc và xây dựng**	**221**	**16**	**33**	**85%**
	Thiết kế nội thất	221	16	33	85%
1.7	**Khoa học xã hội và hành vi**	**377**	**114**	**44**	**95%**
	Kinh tế thể thao	46	24	0	0
	Tâm lý học	331	90	44	95%
1.8	**Kinh doanh và quản lý**	**3441**	**744**	**1139**	**86%**
	Quản trị kinh doanh	482	125	227	84%
	Digital Marketing	596	87	96	86%
	Marketing	422	122	216	86%
	Bất động sản	7	0	11	82%
	Kinh doanh quốc tế	369	98	185	89%
	Thương mại điện tử	166	36	13	90%
	Tài chính - Ngân hàng	347	43	95	81%
	Công nghệ tài chính	83	25	0	0
	Kế toán	124	16	24	80%
	Quản trị nhân lực	181	29	75	83%
	Hệ thống thông tin quản lý	11	0	20	87%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Quản trị công nghệ truyền thông	366	103	119	88%
	Quản trị sự kiện	287	60	58	90%
1.9	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**	**752**	**197**	**321**	**83%**
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	165	41	69	86%
	Quản trị khách sạn	325	107	158	82%
	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	262	49	94	81%
1.10	**Máy tính và công nghệ thông tin**	**783**	**92**	**97**	**94%**
	Kỹ thuật phần mềm	198	27	25	94%
	Trí tuệ nhân tạo	53	0	0	0
	Công nghệ thông tin	532	65	72	93%
2	**Đào tạo từ xa**	**1429**	**826**	**55**	**93%**
2.1	Pháp luật	195	89	0	0
2.2	Nhân văn	429	300	10	90%
2.3	Kinh doanh và quản lý	604	360	41	88%
2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	201	77	4	100%
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**	**426**	**243**	**128**	**100%**
1	Nhân văn	205	100	30	100%
2	Kinh doanh và quản lý	221	143	77	100%
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	21	100%

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0,3	0.3
2	Số công bố khoa học/giảng viên	-	-
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	-	-

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	2	0
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	2	179.500.000 VNĐ
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	**4**	**179.500.000 VNĐ**

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2026	Năm 2025
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	47	100
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	107.2	14.4
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	29.08%	26.86%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	1.56%	8.60%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026	Năm 2025
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**791.42**	**771.92**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	0	0
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**790.57**	**769.92**
1	Học phí, lệ phí từ người học	789.39	768.56
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	1.18	1.36
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**0.23**	**1.60**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	1.50
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0.23	0.10
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	**0.62**	**0.40**
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**549.32**	**541.63**
I	**Chi lương, thu nhập**	**196.79**	**184.69**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	96.32	101.30
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	100.47	83.39
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**130.03**	**120.87**
1	Chi cho đào tạo	72.61	80.94
2	Chi cho nghiên cứu	0.27	1.51
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.88	0.14
4	Chi phí chung và chi khác	56.27	38.28
III	**Chi hỗ trợ người học**	**166.51**	**167.80**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	18.88	31.48

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026	Năm 2025
2	Chi hoạt động nghiên cứu	7.57	2.64
3	Chi hoạt động khác	140.06	133.68
IV	**Chi khác**	**55.99**	**68.27**
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**242.1**	**230.29**

TP.HCM, ngày 22 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

PGS. TS. Nguyễn Hữu Huy Nhựt